



TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM
PHƯƠNG TIỆN THỦY VÀ CÔNG TRÌNH BIỂN
VIETNAM REGISTER OF SHIPPING (VIRE)

PHỤ BẢN CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN VỀ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM DẦU
SUPPLEMENT TO THE OIL POLLUTION PREVENTION CERTIFICATE

Số: **02169/26CT-OPPS**
No.:

BẢN GHI VỀ KẾT CẤU VÀ TRANG THIẾT BỊ CHO TÀU KHÔNG PHẢI TÀU DẦU
RECORD OF CONSTRUCTION AND EQUIPMENT FOR SHIPS OTHER THAN OIL TANKERS

Cấp theo Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu (sau đây gọi tắt là Quy phạm) cho các tàu không thuộc phạm vi áp dụng MARPOL 73/78 và các tàu chỉ hoạt động biển Việt Nam.

Issued under the Rules for Marine Pollution Prevention System of Ships (hereafter refer to as Rules) for non-convention sized ships and ships engaged only to the domestic voyages of Vietnam.

Bản ghi này phải được thường xuyên đính kèm theo Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm dầu (OPP) số:
This record shall be permanently attached to the Certificate for Oil Pollution Prevention (OPP) No.:

02169/26CT-OPP

Phải ghi dấu (X) cho câu trả lời là “Có” hoặc dấu (-) cho câu trả lời là “Không” vào các ô tương ứng.
Entries made in boxes are a cross (X) for the answers “Yes” or a dash (-) for the answers “No” as appropriate.

1. ĐẶC ĐIỂM TÀU
PARTICULARS OF SHIP

- 1.1 Tên tàu: **SUPERDONG PHU QUY I**
Name of ship:
- 1.2 Số đăng ký hoặc hồ hiệu: **3WAC7**
Distinctive number or letters:
- 1.3 Cảng đăng ký: **Sài Gòn**
Port of registry:
- 1.4 Tổng dung tích: **258**
Gross tonnage:
- 1.5 Ngày đóng tàu:
Date of build
- 1.5.1 Ngày ký hợp đồng đóng mới: **--**
Date of building contract:
- 1.5.2 Ngày đặt sống chính hoặc tàu ở giai đoạn đóng mới tương tự: **06 tháng 12 năm 2017**
Date on which keel was laid or ship was at a similar stage of construction:
- 1.5.3 Ngày bàn giao: **15 tháng 06 năm 2018**
Date of delivery:
- 1.6 Hoán cải lớn (nếu có):
Major conversion (if applicable)
- 1.6.1 Ngày ký hợp đồng hoán cải: **--**
Date of conversion contract:
- 1.6.2 Ngày bắt đầu công việc hoán cải: **--**
Date on which conversion was commenced:
- 1.6.3 Ngày kết thúc công việc hoán cải: **--**
Date of completion of conversion:

2. THIẾT BỊ KIỂM SOÁT THẢI DẦU TỪ LA CANH BUỒNG MÁY VÀ KẾT NHIÊN LIỆU (Các mục 1.2.1, 1.2.3, Chương 1 và mục 2.3.1, Chương 2 Phần 3 của Quy phạm)
EQUIPMENT FOR THE CONTROL OF OIL DISCHARGE FROM MACHINERY SPACE BILGES AND OIL FUEL TANKS (sec. 1.2.1, 1.2.3 Chapter 1 and sec. 2.3.1, Chapter 2, Part 3 of Rules)

2.1 Chứa nước dẫn trong các kết nhiên liệu:
Carriage of ballast water in oil fuel tanks

- 2.1.1 Tàu có thể chứa nước dẫn trong kết nhiên liệu ở điều kiện bình thường
The ship may under normal conditions carry ballast water in oil fuel tanks



2.2 Kiểu hệ thống lọc dầu được trang bị:
Type of filtering equipment fitted:

- 2.2.1 Hệ thống lọc dầu theo 2.3.1-1(1)
Oil filtering equipment as per 2.3.1-1(1) --
- 2.2.2 Hệ thống lọc dầu có thiết bị báo động và dừng thái tự động theo 2.3.1-1(3)
Oil filtering equipment with alarm and automatic stopping device as per 2.3.1-1(3) --
- 2.3 Các tiêu chuẩn phê duyệt:
Approval standards
- 2.3.1 Thiết bị phân ly/lọc:
The separating/filtering equipment
- .1 đã được duyệt theo Nghị quyết A.393(X)
has been approved in accordance with Resolution A.393(X) --
- .2 đã được duyệt theo Nghị quyết MEPC.60(33)
has been approved in accordance with Resolution MEPC.60(33) --
- .3 đã được duyệt theo Nghị quyết MEPC.107(49)
has been approved in accordance with Resolution MEPC.107(49) --
- 2.3.2 Thiết bị đo hàm lượng dầu:
The oil content meter
- .1 đã được duyệt theo Nghị quyết A.393(X)
has been approved in accordance with Resolution A.393(X) --
- .2 đã được duyệt theo Nghị quyết MEPC.60(33)
has been approved in accordance with Resolution MEPC.60(33) --
- .3 đã được duyệt theo Nghị quyết MEPC.107(49)
has been approved in accordance with Resolution MEPC.107(49) --
- 2.4 Lưu lượng lớn nhất của hệ thống này là (m³/h)
Maximum throughput of the system is
- 2.5 Không áp dụng mục 2.3.1, chương 2, phần 3 của Quy phạm:
Waiver of sec 2.3.1, chapter 2, part 3 of Rule
- 2.5.1 Theo mục 2.4 Chương 2, Phần 3, không phải áp dụng các yêu cầu của mục 2.3.1 Chương 2, Phần 3.
The requirements of sec 2.4, chapter 2, part 3 are waived in respect of the ship in accordance with sec 2.3.2, Chapter 2, Part 3 of the Rules
- 2.5.1.1 Tàu dầu có GT<500, và tàu khác có GT<1000 chỉ hoạt động trong phạm vi 20 hải lý tính từ đường cơ sở
The oil tankers of GT<500 and other ships of GT<1000 are engaged voyages within 20 nautical miles from nearest land --
- 2.5.1.2 Tàu được chứng nhận theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn tàu cao tốc và có lịch trình khai thác tàu với hành trình hai chiều không quá 24 giờ
The ship is certified under the Rules for Construction and Classification of High-Speed Craft and engaged on a scheduled service with a turn-around time not exceeding 24 hours --
- 2.5.1.3 Các tàu là khách sạn nổi, tàu chứa... thường neo đậu cố định.
The ships, such as floating hotel, FSO, FPSO ... that are anchored permanently --
- 2.5.1.4 Các tàu không có máy chính, được Đăng kiểm chấp nhận.
The ships without main engine that are considered as appropriate by VR. --
- 2.5.2 Trên tàu có lắp đặt kết chứa để chứa toàn bộ nước la canh lẫn dầu như sau:
The ship is fitted with holding tank(s) for the total retention on board of all oily bilge water as follows --

Số hiệu kết Tank Identification	Kết - Tank		Thể tích (m³) Volume (m³)
	Từ sườn - Tới sườn Frames (from) - (to)	Vị trí theo phương ngang Lateral position	
Tổng thể tích Total Volume			

- 2.6 Tàu yêu cầu đóng theo mục 1.2.3, Chương 1, phần 3 của Quy phạm và thoả mãn các điều khoản của:
The ship is required to be constructed according to sec 1.2.3, Chapter 1, Part 3 of the Rule and complies with:
- mục 5 và 6 hoặc 7 (kết cấu vỏ kép)
paragraphs 5 and either 6 or 7 (double hull construction) --
- mục 10 (tính toán tràn dầu nhiên liệu khi sự cố)
paragraphs 10 (accidental oil fuel outflow performance) --

2.7

Tàu không yêu cầu thoả mãn các điều khoản của mục 1.2.3, Chương 1, phần 3 của Quy phạm
The ship is not required to comply with the requirements of Sec 1.2.3, Chapter 1, Part 3 of the Rules.

--

3.

PHƯƠNG TIỆN ĐỂ GIỮ LẠI VÀ LOẠI BỎ DẦU CẶN (DẦU LẮNG) (mục 2.2.1, Chương 2, Phần 3 của Quy phạm) VÀ (CÁC) KẾT GIỮ NƯỚC ĐÁY TÀU LẤN DẦU*
MEANS FOR RETENTION AND DISPOSAL OF OIL RESIDUES (SLUDGE) (Sec 2.2.1, Chapter 2, Part 3 of the Rules) AND OILY BILGE WATER HOLDING TANK(S)*

3.1

Tàu được trang bị các kết giữ dầu cặn (dầu lắng) để giữ lại dầu cặn (dầu lắng) trên tàu như sau:
The ship is provided with oil residue (sludge) tanks for retention of oil residues (sludge) on board as follows:

Số hiệu kết Tank Identification	Kết - Tank		Thể tích (m ³) Volume (m ³)
	Từ sườn - Tới sườn Frames (from) - (to)	Vị trí theo phương ngang Lateral position	
Tổng thể tích Total Volume			

3.2

Tàu được trang bị (các) kết chứa để chứa nước đáy tàu lẫn dầu như sau:
The ship is provided with holding tank(s) for the retention on board of oily bilge water as follows

Số hiệu kết Tank Identification	Kết - Tank		Thể tích (m ³) Volume (m ³)
	Từ sườn - Tới sườn Frames (from) - (to)	Vị trí theo phương ngang Lateral position	
Kết nước đáy tàu Số 1(C)	0-2	Giữa tâm	2,19
Tổng thể tích Total Volume			2,19

4.

BÍCH NỐI TIÊU CHUẨN (mục 2.2.3, Chương 2, Phần 3 của Quy phạm)
STANDARD DISCHARGE CONNECTION (Sec 2.2.3, Chapter 2, Part 3 of the Rules)

4.1

Tàu được trang bị đường ống nối với bích nối tiêu chuẩn theo mục 2.2.3, chương 2, phần 3 để thải cặn dầu từ lacanh buồng máy và kết dầu cặn đến thiết bị tiếp nhận.
The ship is provided with a pipeline for the discharge of residues from machinery bilges and sludges to reception facilities, fitted with a standard discharge connection in accordance with Sec 2.2.3, chapter 2, part3.

X

5.

KẾ HOẠCH ỨNG CỨU Ô NHIỄM DẦU/ BIÊN CỬA TÀU
SHIPBOARD OIL/ MARINE POLLUTION EMERGENCY PLAN

5.1

Tàu có bản kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu thỏa mãn Phần 5 của Quy phạm
The ship is provided with a shipboard oil pollution emergency plan in compliance with Part 5 of Rule

--

5.2

Tàu có bản kế hoạch ứng cứu ô nhiễm biển thỏa mãn Phần 6 của Quy phạm
The ship is provided with a shipboard marine pollution emergency plan in compliance with Part 6 of Rule

--

* Quy phạm không yêu cầu (các) kết chứa nước đáy tàu lẫn dầu, nếu có (các) kết như vậy thì phải liệt kê trong Bảng 3.2.
Oily bilge water holding tank(s) are not required by the Rules; if such tank(s) are provided they shall be listed in Table 3.2.

09/2026

**6. MIỄN GIẢM
EXEMPTION**

- 6.1 Cho phép miễn giảm về việc áp dụng Chương 2 và 3 của Quy phạm theo mục 1.1.5, Chương 1, Phần 3 đối với các hạng mục được liệt kê như sau. --
- Exemption have been granted from the requirements of Chapter 2 and 3 of the Rules in accordance with sec 1.1.5, Chapter 1, Part 3 on those items listed as below
-
-

**7. TƯƠNG ĐƯƠNG (mục 1.1.2, chương 1, phần 1)
EQUIVALENTS (sec1.1.2, chapter 1, part 1)**

Các thay thế tương đương đối với một số yêu cầu cụ thể đã được Đăng kiểm chấp nhận cho các hạng mục được liệt kê trong dưới đây --

Equipvalents have been approved by the Vietnam Register for certain the requirements on those items listed as below

.....

.....

CHỨNG NHẬN RẰNG Bản ghi này là hoàn toàn đúng về mọi mặt.

THIS IS TO CERTIFY that this Record is correct in all respects.

Cấp tại:
Issued at

Cần Thơ

Ngày:
Date

02 tháng 10 năm 2026

TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM PHƯƠNG TIỆN THỦY VÀ CÔNG TRÌNH BIỂN

VIETNAM REGISTER OF SHIPPING (VIRES)



This document is signed electronically in accordance with IMO FAL.5/Circ.39/Rev.2. Validation and authentication can be obtained from <http://xm.vr.org.vn/e-cert> by using ID: 184271 and the Unique Tracking Number (UTN): 02169/26CT-OPP

Trương Hoàng Liên
Giám đốc
Chi nhánh Đăng kiểm số 8

